

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 692/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07 tháng 9 năm 2022

V/v Tranh chấp HN&GD

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: - Bà **Vũ Thị Nguyệt**

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông **Nguyễn Hà**

- Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: số 398/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2022/QĐXX ngày 03/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 198/QĐHPT-HNGĐ ngày 19/8/2022 giữa:

Nguyên đơn:

- Chị Trần Thị Minh T - Sinh năm: 1972

Bị đơn:

- và anh Sái Văn H - Sinh năm: 1972

Cùng HKTT và nơi ở: số 51 ngõ 435 Đ, phường V, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chị T có mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Minh T trình bày như sau:***

- Về tình cảm: Tôi và anh Sái Văn H có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 9 năm 2000 tại UBND phường V, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại số 51 ngõ 435 Đội C, phường V, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 3 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Nay tôi xác định không còn tình cảm với anh H, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Hà.

- Về con chung: Tôi và anh H có hai con chung là Sái Tiến Đ, sinh ngày 12 tháng 03 năm 2004 và Sái Đức M sinh ngày 11/7/2007. Cháu Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nay ly hôn cháu M có mong muốn được ở cùng tôi và tôi cũng đồng ý; Tôi không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tôi tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Tôi xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Tôi tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:***

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 35, 39, 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyên thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các văn bản tố tụng tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 179; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Vợ chồng có hai con chung là Sái Tiến Đ, sinh ngày 12 tháng 03 năm 2004 và Sái Đức M sinh ngày 11/7/2007. Cháu Đức đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Mạnh có mong muốn được ở cùng chị T và chị T đồng ý; Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Nay ly hôn giao cháu M cho chị T là người trực tiếp nuôi và chăm sóc con chung đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật; Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh H. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là chị Trần Thị Minh T có đơn xin ly hôn đối với anh Sái Văn H có đăng ký hộ khẩu và nơi ở tại HKTT và nơi ở: số 51 ngõ 435 Đ, phường V, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý, giải quyết, xét xử là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Bị đơn đã được triệu tập lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn

vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Minh T và anh Sái Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 9 năm 2000 tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của đương sự nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng sau khi kết hôn sống hạnh phúc đến khoảng tháng 3 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Xét mâu thuẫn của anh chị, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra đã từ rất lâu, đặc biệt mâu thuẫn căng thẳng nhất từ đầu năm 2015 cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do hai người bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp, không có tiếng nói chung, không hạnh phúc. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã nhiều lần thông báo cho bị đơn đến Tòa để trình bày nguyện vọng cũng như hòa giải nhưng bị đơn cố tình không đến làm việc, không tham gia các buổi hòa giải, điều đó thể hiện bị đơn không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy xác định mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T xin ly hôn anh H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T đối với anh Sái Văn H.

[2.2] Về con chung: Chị T xác nhận anh chị có 02 con chung là Sái Tiến Đ, sinh ngày 12 tháng 03 năm 2004 và Sái Đức M sinh ngày 11/7/2007. Cháu Đ đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Mạnh có mong muốn được ở cùng chị T và chị T đồng ý; Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Nay ly hôn Hội đồng xét xử giao cháu M cho chị T là người trực tiếp nuôi và chăm sóc con chung đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật; Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh H.

[2.3] Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung: Chị T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của chị T trong đó có yêu cầu về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở và công nợ chung. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung khi chị T, anh H có đơn yêu cầu.

[2.4] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Bà Nguyễn Thị K – Đại diện tổ dân phố 10B, phường V, cho biết: chị Trần Thị Minh T và anh Sái Văn H có đăng ký kết hôn hợp pháp. Trong quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Về con chung: ông bà có 02 con chung là Sái Tiến Đ, sinh ngày 12 tháng 03 năm 2004 và Sái Đức M sinh ngày 11/7/2007. Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ: Tổ dân phố không nắm rõ. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật;

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Minh T;

Chị Trần Thị Minh T được ly hôn với anh Sái Văn H.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Minh T và anh Sái Văn H có 02 con chung là Sái Tiến Đ, sinh ngày 12 tháng 03 năm 2004 và Sái Đức M sinh ngày 11/7/2007. Cháu Đ đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu M có mong muốn được ở cùng chị T và chị T đồng ý; Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Nay ly hôn Hội đồng xét xử giao cháu M cho chị T là người trực tiếp nuôi và chăm sóc con chung đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật; Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh H.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung: Chị Trần Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giành quyền khởi kiện bằng

một vụ kiện dân sự khác về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung khi chị T, anh H có đơn yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Minh T tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0068381 ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2022. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ba Đình;
- Chi cục THA DS quận Ba Đình;
- TAND TP. Hà Nội;
- UBND phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

VŨ THỊ NGUYỆT

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA